

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 35

CONTINGENT 12698-00001

025
C
KI
V
NH
G.P.
CH
T
HOAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Hồ Bửu Phương	Thành viên
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2016
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2016
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2016
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/03/2016

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Số: 053 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13/03/2017, từ trang 03 đến trang 35, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2013-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		830.000.595.261	806.130.034.701
I. Tài sản tài chính	110		826.697.952.616	802.697.280.430
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	134.981.927.135	96.531.178.919
1.1. Tiền	111.1		24.981.927.135	26.991.595.586
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		110.000.000.000	69.539.583.333
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	105.101.564.051	243.636.972.918
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	10	50.000.000.000	30.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	8	498.910.190.783	427.388.730.350
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(1.052.040.601)	(36.836.086.782)
6. Các khoản phải thu	117	11	21.669.314.000	11.876.988.756
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		20.920.000.000	11.497.039.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		749.314.000	379.949.756
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		749.314.000	379.949.756
7. Trả trước cho người bán	118	11	1.101.658.988	1.446.383.588
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	2.157.920.309	2.504.939.158
9. Các khoản phải thu khác	122	11	50.248.576.723	52.662.768.723
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(36.421.158.772)	(26.514.595.200)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		3.302.642.645	3.432.754.271
1. Tạm ứng	131		962.098.025	1.882.820.069
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	2.320.100.375	1.506.719.615
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	43.214.587
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		19.849.798.548	16.695.620.313
I. Tài sản cố định	220		6.190.264.314	4.929.931.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.789.305.306	2.394.572.237
- Nguyên giá	222		22.360.985.581	19.548.931.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(18.571.680.275)	(17.154.359.344)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.400.959.008	2.535.359.525
- Nguyên giá	228		13.832.787.323	12.702.843.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(11.431.828.315)	(10.167.483.798)
II. Tài sản dài hạn khác	250		13.659.534.234	11.765.688.551
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.649.038.580	1.629.538.580
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	12.010.495.654	10.136.149.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		849.850.393.809	822.825.655.014

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		460.060.580.281	440.799.392.111
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		273.985.580.281	25.322.392.111
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	229.291.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	1.118.623.383	494.511.057
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		541.345.200	984.257.602
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	2.521.026.900	741.726.900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	6.227.008.151	4.893.602.281
6. Phải trả người lao động	323		8.603.539.764	6.188.464.395
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		207.051.931	101.510.164
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	7.010.142.092	6.836.819.803
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	15.241.068.267	293.979.786
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.224.774.593	4.787.520.123
II. Nợ phải trả dài hạn	340		186.075.000.000	415.477.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	186.075.000.000	415.477.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		389.789.813.528	382.026.262.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	389.789.813.528	382.026.262.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		350.000.000.000	350.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.039.344.999	7.184.537.764
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.039.344.999	7.184.537.764
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		23.711.123.530	17.657.187.375
4.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		23.711.123.530	17.657.187.375
4.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		849.850.393.809	822.825.655.014

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.228.906.780	6.228.906.780
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		35.000.000	35.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	22.985.260.000	145.163.780.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.990.000	3.990.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		96.320.000	110.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	3.365.021.890.000	2.768.768.810.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.105.480.530.000	2.549.024.080.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		27.441.700.000	6.016.070.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		174.837.740.000	167.871.030.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		57.261.920.000	45.857.630.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	75.003.130.000	68.371.030.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		74.688.130.000	68.356.030.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		315.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	27	10.895.010.000	5.447.800.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	28	121.682.705.155	82.549.881.306
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		110.867.954.698	70.171.274.715
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		10.814.750.457	12.378.606.591
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		10.055.151.395	12.216.474.043
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		759.599.062	162.132.548
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	121.682.705.155	82.549.881.306



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		26.737.417.800	16.912.930.765
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	21.145.391.338	8.102.176.055
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31	5.592.026.462	8.810.754.710
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	3.515.886.757	2.368.392.499
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	78.011.991.332	72.862.953.827
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		60.937.355.113	40.457.580.266
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		2.184.760.625	1.747.150.839
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.876.292.089	3.101.773.226
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		220.395.478	902.340.606
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		175.484.099.194	138.353.122.028
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34.569.709.127	1.573.926.867
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	34.492.039.090	1.541.816.892
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		77.670.037	32.109.975
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		14.367.397.441	48.339.244.962
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.699.625.745	8.737.319
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	32	58.908.374.664	47.151.828.682
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	32	2.020.144.622	1.780.120.309
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	32	5.035.735.938	2.880.046.933
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	32	(93.436.428)	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		117.507.551.109	101.733.905.072
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.008.380	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	33	3.726.884.150	4.309.734.689
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)	50		3.727.892.530	4.309.734.689
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	34	13.829.164.876	4.417.803.340
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	35	19.369.220.953	17.020.066.182
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		28.506.054.786	19.491.082.123

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		1.950.000	5.614.604
7.2 Chi phí khác	72		395.592.712	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(393.642.712)	5.614.604
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		28.112.412.074	19.496.696.727
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		28.112.412.074	19.496.696.727
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4.639.246.979	2.400.552.026
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	4.639.246.979	2.400.552.026
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		23.473.165.095	17.096.144.701
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	37	671	440
11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	28.112.412.074	19.496.696.727
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(23.946.139.541)	12.227.539.316
- Khấu hao TSCĐ	03	2.681.665.448	2.257.679.506
- Các khoản dự phòng	04	(25.877.482.609)	10.354.659.566
- (Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(1.008.380)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	-	(4.850.000)
- Dự thu tiền lãi	8	(749.314.000)	(379.949.756)
- Các khoản điều chỉnh khác	9	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	37.168.992.283	(283.221.461.925)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	138.535.408.867	(55.254.843.593)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(20.000.000.000)	5.100.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(71.521.460.433)	(80.625.405.412)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(9.422.961.000)	2.782.592.580
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	379.949.756	15.333.333
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	2.126.318.849	(460.924.820)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	2.414.192.000	(2.660.768.723)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	920.722.044	1.351.602.600
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	173.322.289	(225.035.608)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(813.380.760)	162.117.764
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(4.043.354.039)	(6.051.462.696)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(642.556.876)	405.061
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	105.541.767	18.868.254
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	760.283.272	(535.565.249)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	2.415.075.369	(223.476.114)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	948.096.861	(111.556.889.203)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(5.166.205.683)	(35.058.010.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	41.335.264.816	(251.497.225.882)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(2.773.516.600)	(3.297.991.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	-	4.850.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2.773.516.600)	(3.293.141.700)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73		
1.1. Tiền vay khác	73.2	23.648.000.000	402.427.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(23.759.000.000)	(200.805.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(21.700.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	(111.000.000)	179.922.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	38.450.748.216	(74.868.367.582)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	96.531.178.919	171.399.546.501
- Tiền	101.1	26.991.595.586	56.924.546.501
- Các khoản tương đương tiền	101.2	69.539.583.333	114.475.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	134.981.927.135	96.531.178.919
- Tiền	103.1	24.981.927.135	26.991.595.586
- Các khoản tương đương tiền	103.2	110.000.000.000	69.539.583.333
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	1.008.380	-



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	13.814.263.502.000	8.940.720.317.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(14.234.544.219.300)	(8.895.777.821.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	14.685.080.203.460	10.582.354.338.793
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(14.282.215.248.424)	(10.635.259.562.771)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.900.499.330)	(1.734.189.325)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	153.584.092.635	134.847.687.816
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(95.135.007.192)	(151.248.735.154)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	39.132.823.849	(26.097.965.041)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	82.549.881.306	108.647.846.347
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	70.171.274.715	87.329.588.119
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	12.378.606.591	21.318.258.228
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	121.682.705.155	82.549.881.306
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	110.867.954.698	70.171.274.715
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	10.814.750.457	12.378.606.591



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	5.832.679.115	7.184.537.764	1.351.858.649	-	854.807.235	-	7.184.537.764	8.039.344.999
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23	5.832.679.115	7.184.537.764	1.351.858.649	-	854.807.235	-	7.184.537.764	8.039.344.999
4. Lợi nhuận chưa phân phối	23	27.668.477.269	17.657.187.375	17.096.144.701	27.107.434.595	23.473.165.095	17.419.228.940	17.657.187.375	23.711.123.530

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được sửa đổi vào tháng 03/2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 179 người (tại ngày 01/01/2016 là 172 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi hướng dẫn kế toán mới theo hai thông tư này. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được trình bày lại với mục đích so sánh.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

3.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng suy giảm so với giá gốc (được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản tài chính FVTPL theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) được ghi nhận vào báo kết quả hoạt động.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	24.981.927.135	26.991.595.586
Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	69.539.583.333
	134.981.927.135	96.531.178.919

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán	17.322.972	403.248.974.000
- Cổ phiếu	17.322.972	403.248.974.000
b) Của nhà đầu tư	1.827.009.452	28.183.601.961.400
- Cổ phiếu	1.827.009.452	28.183.601.961.400
	1.844.332.424	28.586.850.935.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	105.101.564.051	104.105.783.806	243.636.972.918	206.844.074.866
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
- Cổ phiếu	105.101.564.051	104.105.783.806	243.636.972.918	206.844.074.866
Cổ phiếu niêm yết	95.695.520.010	94.710.069.830	221.177.074.345	196.036.311.815
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	9.406.044.041	9.395.713.976	22.459.898.573	10.807.763.051

Ghi chú: (i) Bao gồm cổ phiếu đã đăng ký và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Công ty đã đánh giá lại giá trị cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Công ty không đánh giá lại giá trị cổ phiếu chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	498.910.190.783	498.853.930.427	427.388.730.350	427.345.541.620
Cho vay hoạt động Margin	493.685.001.151	493.628.740.795	414.625.406.204	414.582.217.474
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	5.225.185.515	5.225.185.515	12.757.658.608	12.757.658.608
Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	5.665.538	5.665.538

Cho vay hoạt động Margin: Công ty ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỂ CHẤP

Đơn vị: VND

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng đầu năm	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng cuối năm		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
1	Cổ phiếu niêm yết	591.591	14.102.017.300	13.116.567.120	(985.450.180)	(25.140.762.530)	24.155.312.350
	SHB	6	35.980	27.600	(8.380)	(5.052.072.270)	5.052.063.890
	LAS	-	-	-	-	(1.675.657.936)	1.675.657.936
	VTB	44	1.297.416	519.200	(778.216)	(2.772.489.187)	2.771.710.971
	PVB	-	-	-	-	(841.680.000)	841.680.000
	MBB	9.580	143.193.258	134.120.000	(9.073.258)	(8.129.429.358)	8.120.356.100
	PVS	260.088	4.632.240.488	4.265.443.200	(366.797.288)	(2.891.018.901)	2.524.221.613
	Khác	321.873	9.325.250.158	8.716.457.120	(608.793.038)	(3.778.414.878)	3.169.621.840
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	811	13.452.465	3.122.400	(10.330.065)	(11.652.135.522)	11.641.805.457
	HIG	-	-	-	-	(11.652.135.522)	11.652.135.522
	Khác	811	13.452.465	3.122.400	(10.330.065)	-	(10.330.065)
II	Tài sản tài chính cho vay						
	Các khoản cho vay	-	498.910.190.783	498.853.930.427	(56.260.356)	(43.188.730)	(13.071.626)
	Cho vay hoạt động Margin		493.685.001.151	493.628.740.795	(56.260.356)	(43.188.730)	(13.071.626)
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		5.225.185.515	5.225.185.515	-	-	-
	Cho vay quyền mua chứng khoán		4.117	4.117	-	-	-
			513.025.660.548	511.973.619.947	(1.052.040.601)	(36.836.086.782)	35.784.046.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Chứng chi tiền gửi	30.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	30.000.000.000
	50.000.000.000	30.000.000.000

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	20.920.000.000	11.497.039.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	749.314.000	379.949.756
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	36.014.000	112.894.200
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	546.888.889	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	166.411.111	267.055.556
Các khoản trả trước cho người bán	1.101.658.988	1.446.383.588
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>60.396.000</i>	<i>62.255.200</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.157.920.309	2.504.939.158
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	403.377.153	283.407.297
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.615.762.772	2.092.012.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	138.780.384	129.519.089
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>1.360.762.772</i>	<i>1.452.340.000</i>
Các khoản phải thu khác	50.248.576.723	52.662.768.723
Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn) (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu khác	248.576.723	2.662.768.723
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>

Ghi chú: (i) Công ty và ông Lâm Thành Đạo đã thanh lý hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 15/2011/HĐMB-SCB trong năm 2014. Tại ngày 31/12/2016, ông Lâm Thành Đạo còn phải trả Công ty là 50.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 70% số dư phải thu này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	579.184.113	240.322.520
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	945.092.320	940.009.998
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	795.823.942	326.387.097
	2.320.100.375	1.506.719.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.360.762.772	8.422.772	100.000.000	1.360.762.772	1.452.340.000
Công ty CP Thanh Phú	360.000.000	-	100.000.000	360.000.000	460.000.000
Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	100.762.772	8.422.772	-	100.762.772	92.340.000
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	60.396.000	-	1.859.200	60.396.000	62.255.200
Công ty CP G-Gate	50.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Đại Nam	-	-	1.859.200	-	1.859.200
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	50.000.000.000	10.000.000.000	-	35.000.000.000	25.000.000.000
Ông Lâm Thành Đạo (Phải thu hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB)	50.000.000.000	10.000.000.000	-	35.000.000.000	25.000.000.000
	51.421.158.772	10.008.422.772	101.859.200	36.421.158.772	26.514.595.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	17.957.340.788	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	19.548.931.581
Mua trong năm	1.240.954.000	1.571.100.000	-	-	2.812.054.000
Số dư cuối năm	19.198.294.788	2.620.143.200	268.758.581	273.789.012	22.360.985.581
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.562.768.551	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	17.154.359.344
Khấu hao trong kỳ	1.286.395.933	130.924.998	-	-	1.417.320.931
Số dư cuối năm	16.849.164.484	1.179.968.198	268.758.581	273.789.012	18.571.680.275
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.394.572.237	-	-	-	2.394.572.237
Số dư cuối năm	2.349.130.304	1.440.175.002	-	-	3.789.305.306

Tại ngày 31/12/2016, tổng nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 16.574.225.581 VND (tại ngày 01/01/2016 là 15.871.323.648 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	12.702.843.323	12.702.843.323
Tăng do mua sắm mới	1.129.944.000	1.129.944.000
Số cuối năm	13.832.787.323	13.832.787.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	10.167.483.798	10.167.483.798
Khấu hao trong năm	1.264.344.517	1.264.344.517
Số cuối năm	11.431.828.315	11.431.828.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	<u>2.535.359.525</u>	<u>2.535.359.525</u>
Số cuối năm	<u>2.400.959.008</u>	<u>2.400.959.008</u>

Tại ngày 31/12/2016, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.612.123.323 VND (tại ngày 01/01/2016 là 8.353.148.283 VND).

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	8.525.891.455	7.297.902.188
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.360.114.955	2.713.758.539
	<u>12.010.495.654</u>	<u>10.136.149.971</u>

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND (Trình bày lại)
Sở giao dịch chứng khoán	896.469.901	345.703.933
Trung tâm lưu ký chứng khoán	222.153.482	148.807.124
	<u>1.118.623.383</u>	<u>494.511.057</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TCT Xăng dầu Quân Đội	336.000.000	-
Công ty LD Norfolk Hatexco	178.476.900	178.476.900
Các đối tượng khác	2.006.550.000	563.250.000
	<u>2.521.026.900</u>	<u>741.726.900</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	78.827.137	128.132.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.684.597.807	2.088.704.867
Thuế thu nhập cá nhân	3.463.583.207	2.676.765.104
	<u>6.227.008.151</u>	<u>4.893.602.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu	6.635.044.375	6.589.596.778
Chi phí phải trả khác	375.097.717	247.223.025
	<u>7.010.142.092</u>	<u>6.836.819.803</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Cổ tức phải trả cổ đông	14.000.000.000	-
Phải trả khác	1.241.068.267	293.979.786
	<u>15.241.068.267</u>	<u>293.979.786</u>

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	229.291.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	186.075.000.000	415.477.000.000
	<u>415.366.000.000</u>	<u>415.477.000.000</u>

Ghi chú:

(i) Số dư trái phiếu phát hành ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

- 159.291 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2014. Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; thời hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng 03 tháng đầu tiên là 10,5%. Các kỳ tiếp theo thả nổi bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân thời hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + 3,5%/ năm.
- 70.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16/06/2015. Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 16/06/2017. Lãi suất 9%/năm cho 6 tháng đầu tiên. Các kỳ tiếp theo tính theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân thời hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + tối thiểu 2,5%/ năm.

(ii) Số dư trái phiếu phát hành dài hạn tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

- 186.075 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 09/11/2015. Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 09/11/2018. Lãi suất 8,5%/năm cho 03 tháng đầu tiên. Thời gian tiếp theo tính theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân thời hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + tối thiểu 2,0%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	5.832.679.115	5.832.679.115	27.668.477.269	389.333.835.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.096.144.701	17.096.144.701
Trích quỹ trong năm	-	1.351.858.649	1.351.858.649	(5.407.434.595)	(2.703.717.297)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.700.000.000)	(21.700.000.000)
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	7.184.537.764	7.184.537.764	17.657.187.375	382.026.262.903
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.473.165.095	23.473.165.095
Phân phối lợi nhuận trong năm (i)	-	854.807.235	854.807.235	(17.419.228.940)	(15.709.614.470)
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	8.039.344.999	8.039.344.999	23.711.123.530	389.789.813.528

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 30/2016/BB-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2016, lợi nhuận năm 2015 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 854.807.235 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ : 854.807.235 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi : 1.709.614.470 VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (4%) : 14.000.000.000 VND

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 57/2016/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2016, cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 4% vốn điều lệ là 14.000.000.000 VND được chia bằng tiền mặt thay vì bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	38.500.000.000	11,00%	38.500.000.000	11,00%
Ông Nguyễn Văn Dũng	22.112.276.000	6,32%	22.112.276.000	6,32%
Ông Nguyễn Việt Cường	15.070.000.000	4,31%	12.825.000.000	3,66%
Các cổ đông khác	274.317.724.000	78,37%	276.562.724.000	79,02%
Tổng cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.235.260.000	142.684.280.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.750.000.000	2.479.500.000
	22.985.260.000	145.163.780.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.105.480.530.000	2.549.024.080.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	27.441.700.000	6.016.070.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	174.837.740.000	167.871.030.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	57.261.920.000	45.857.630.000
	3.365.021.890.000	2.768.768.810.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	74.688.130.000	68.356.030.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	315.000.000	15.000.000
	75.003.130.000	68.371.030.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số dư tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 10.895.010.000 VND và 5.447.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	110.867.954.698	70.171.274.715
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.814.750.457	12.378.606.591
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>10.055.151.395</i>	<i>12.216.474.043</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>759.599.062</i>	<i>162.132.548</i>
	<u>121.682.705.155</u>	<u>82.549.881.306</u>

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số dư phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 121.682.705.155 VND và 82.549.881.306 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	2.315.709	100.957.635.200	88.562.947.781	12.394.687.419	3.455.345.915
Cổ phiếu chưa niêm yết	271.702	3.796.776.000	2.919.857.199	876.918.801	222.830.140
Giấy tờ có giá		10.589.433.245.217	10.582.031.188.177	7.402.057.040	4.424.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết		87.129.834.139	86.658.106.061	471.728.078	-
Tổng cộng	2.587.411	10.781.317.490.556	10.760.172.099.218	21.145.391.338	8.102.176.055
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	11.823.077	153.164.593.500	175.564.238.901	(22.399.645.401)	(1.541.816.892)
Cổ phiếu chưa niêm yết	666.234	4.069.269.300	15.576.664.993	(11.507.395.693)	
Giấy tờ có giá		110.815.537.254	111.231.507.092	(415.969.838)	
Trái phiếu chưa niêm yết		63.909.606.032	64.078.634.190	(169.028.158)	
Tổng cộng	12.489.311	331.959.006.086	366.451.045.176	(34.492.039.090)	(1.541.816.892)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	5.592.026.462	8.810.754.710
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	3.515.886.757	2.368.392.499
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	78.011.991.332	72.862.953.827

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	58.908.374.664	47.151.828.682
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.020.144.622	1.780.120.309
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.035.735.938	2.880.046.933
Chi phí các dịch vụ khác	(93.436.428)	-

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	3.726.884.150	4.309.734.689
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.008.380	-
	3.727.892.530	4.309.734.689

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí hoa hồng hợp tác khai thác và phát triển thị trường	13.829.164.876	4.417.803.340
	13.829.164.876	4.417.803.340

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.662.682.220	11.097.422.451
Chi phí vật tư văn phòng	247.073.930	345.776.386
Chi phí thuế, phí và lệ phí	130.432.829	122.752.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.157.748.374	3.135.830.748
Chi phí khác	4.171.283.600	2.318.283.837
	19.369.220.953	17.020.066.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.112.412.074	19.496.696.727
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.916.177.180)	(8.585.096.610)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	5.593.034.842	8.810.754.710
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	676.857.662	225.658.100
Thu nhập chịu thuế	23.196.234.894	10.911.600.117
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.639.246.979	2.400.552.026

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.473.165.095	17.096.144.701
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.709.614.470)
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	671	440

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 7.131.327.136 VND.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	4.406.457.426	6.893.071.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	177.500.000	3.697.560.000

39. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	9.584.675.736	7.079.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	168.000.000	120.000.000
	9.752.675.736	7.199.000.000

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	415.366.000.000	415.477.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	134.981.927.135	96.531.178.919
Nợ thuần	280.384.072.865	318.945.821.081
Vốn chủ sở hữu	389.789.813.528	382.026.262.903
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	72%	83%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.981.927.135	96.531.178.919
Các khoản phải thu, cho vay	536.508.582.687	467.875.643.057
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154.105.783.806	236.844.074.866
Các khoản ký quỹ	1.649.038.580	1.629.538.580
Tổng cộng	827.245.332.208	802.880.435.422
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	415.366.000.000	415.477.000.000
Các khoản phải trả	15.782.413.467	1.278.237.388
Chi phí phải trả	7.010.142.092	6.836.819.803
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.118.623.383	494.511.057
Tổng cộng	439.277.178.942	424.086.568.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.981.927.135	-	134.981.927.135
Các khoản phải thu, cho vay	536.508.582.687	-	536.508.582.687
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154.105.783.806	-	154.105.783.806
Các khoản ký quỹ	-	1.649.038.580	1.649.038.580
	825.596.293.628	1.649.038.580	827.245.332.208
Số cuối năm			
Các khoản vay	229.291.000.000	186.075.000.000	415.366.000.000
Các khoản phải trả	15.782.413.467	-	15.782.413.467
Chi phí phải trả	7.010.142.092	-	7.010.142.092
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.118.623.383	-	1.118.623.383
	253.202.178.942	186.075.000.000	439.277.178.942
Chênh lệch thanh khoản thuần	572.394.114.686	(184.425.961.420)	387.968.153.266

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.531.178.919	-	96.531.178.919
Các khoản phải thu, cho vay	467.875.643.057	-	467.875.643.057
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236.844.074.866	-	236.844.074.866
Các khoản ký quỹ	-	1.629.538.580	1.629.538.580
	801.250.896.842	1.629.538.580	802.880.435.422
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	415.477.000.000	415.477.000.000
Các khoản phải trả	1.278.237.388	-	1.278.237.388
Chi phí phải trả	6.836.819.803	-	6.836.819.803
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	494.511.057	-	494.511.057
	8.609.568.248	415.477.000.000	424.086.568.248
Chênh lệch thanh khoản thuần	792.641.328.594	(413.847.461.420)	378.793.867.174

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 57/2016/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2016 thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 350.000.000.000 VND lên 500.000.000.000 VND với loại cổ phiếu phát hành là cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 VND, giá phát hành 10.000 VND và đối tượng chào bán là cổ đông hiện hữu. Ngày 25/01/2017, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán này với tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu là 150.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ (Tiếp theo)

Theo Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán ngày 08/GPĐC-UBCK ngày 02/03/2017, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (Bằng chữ: năm trăm tỷ đồng).

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. Báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

